

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số 07/2025/HNGĐ-ST

Ngày 09 - 04- 2025

V/v: “Ly hôn, nuôi con, tranh
chấp tài sản khi ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Kim Sơn; 2. Ông Lê Cảnh Ái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quang Tùng - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham
gia phiên tòa:** Ông Lê Hồng Ngoạn – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 04 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2021/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 06 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con, tranh chấp tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 26/03/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L – Sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Tiểu khu N, Thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Đặng Thanh T – Sinh năm: 1960.

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Ngân hàng N1 (Viết tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ: Số B L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K - Giám đốc Ngân hàng N1, Chi nhánh huyện N.

Địa chỉ: Khu phố B, Thị trấn Y, Huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng N1.

Ông: Lại Thế H - Chức vụ: Luật sư.

Nơi công tác: Công ty L5.

* Người làm chứng:

Ông Ngô Ngọc V1 – Sinh năm 1953.

Địa chỉ: T, thị Trấn N, huyện N.

Tại phiên toà, có mặt: Bà L, Ông T, Ông K, Ông H. Vắng mặt ông V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các văn bản tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà L và ông T kết hôn với nhau vào năm 1998, có chứng nhận kết hôn do UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10 tháng 06 năm 1998 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống không phù hợp nên ông bà thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, hiện tại ông bà đã ly thân từ lâu, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà L có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Đặng Thanh T.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà L và ông T có 01 con chung, tên là Đặng Anh T1; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 05/03/1999. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực và hiện nay đã thành niên (Đủ 18 tuổi) nên bà L không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản:

- Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn với ông T, bà Lê Thị L có sở hữu riêng 01 thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120,1 m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Đứng tên Lê Thị L.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn bà L và ông T có những tài sản chung sau:

+ Tại Huyện N: Năm 2013 vợ chồng bà L và ông T có xây dựng trên diện tích đất mà bà sở hữu có địa chỉ tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa) 01 nhà ở 3 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m²; Kết cấu: Tường xây gạch, mái bằng đổ bê tông cốt thép, sàn lát gạch hoa. Năm hoàn thành 2014.

+Tại thôn T, huyện N gồm: 01 nhà gỗ 1 gian 2 chái lợp tôn; hệ thống chuồng trại, chăn nuôi và hàng rào bao quanh khu chăn nuôi; 02 nhà ở cũ, mới: 01 nhà lợp bờ rô, 01 nhà lợp nứa, công trình bếp, nhà vệ sinh, bể nước; diện tích cây keo đã trồng 03 năm; Diện tích trồng Lát và X; Toàn bộ nhà gỗ, khu nhà tạm và trang trại được xây dựng trên diện tích 5,4 ha đất ông T nhận khoán của Ban Q, có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Nay ly hôn, bà L có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết cho Bà được lấy phần tài sản riêng của bà. Về phần tài sản chung thì yêu cầu chia đôi, Bà L đề nghị chia bằng hiện vật và đối với tài sản trên đất tại T do diện tích đất này bà đã bỏ công sức đầu tư xây dựng nên bà đề nghị được nhận tài sản là hiện vật, được tiếp tục sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất (Đất là tài sản của nhà nước, do ông T nhận khoán của rừng phòng hộ sông chàng).

- Về nghĩa vụ chung: Vợ chồng Bà có vay Ngân hàng N1, chi nhánh huyện N theo các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019 với số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ đồng). Mục đích: để phát triển kinh tế trang trại. Khi vay vợ chồng bà thế chấp thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120,1 m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và toàn bộ tài sản trên đất. Đặt tên Lê Thị L, để đảm bảo cho khoản vay. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ngân hàng đang giữ. Ngoài ra khi vay bà L và ông T cũng có một văn bản cam kết sát nhập thửa đất trên vào tài sản chung vợ chồng.

Đối với số nợ chung này đến nay bà L đã trả được một phần tiền gốc và lãi, số nợ còn lại cụ thể bà L đề nghị phía Ngân hàng N1 cung cấp. Và Bà L có nguyện vọng chia đôi số nợ chung cả gốc và lãi cho ông T và bà, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ.

2. Tại bản tự khai, các văn bản tố tụng bị đơn ông Đặng Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T thống nhất như lời trình bày của bà L về việc vợ chồng ông có đăng ký kết hôn tại UBND thị T, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thống nhất tình trạng hôn nhân như bà L trình bày. Thực tế vợ chồng ông bà đã ly thân từ năm 2018 đến nay, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Bản thân ông T cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Nay bà L làm đơn xin ly hôn với ông, bản thân ông cũng hoàn toàn nhất trí ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông T cũng thống nhất với trình bày của nguyên đơn về phần con chung của vợ chồng. Thống nhất vợ chồng ông bà có 01 con chung tên là Đặng Anh T1 - Giới tính: Nam - Sinh ngày: 05/03/1999. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, hiện nay đã thành niên (Đủ 18) nên ông T cũng thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản:

- Về tài sản chung:

Đối với 01 thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20, diện tích 120,1 m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và 01 ngôi nhà ở 3 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m² xây dựng năm 2013. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông T thừa nhận thửa đất trên là do Bà L có trước khi vợ chồng kết hôn với nhau. Nhưng do ông đã bán nhà, đất trong quê (Tài sản riêng của ông) để ra trả nợ tiền đất và làm nhà. Mặt khác, thời điểm ông bà chung sống hạnh phúc, ông bà có kế hoạch vay ngân hàng để phát triển kinh tế, cả hai đã thống nhất và đã tự nguyện làm văn bản cam kết về việc nhập toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên vào khối tài sản chung vợ chồng. Việc cam kết này được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của công chứng viên và đã được công chứng chứng thực. Do vậy, thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông và bà L.

- Về tài sản riêng, Ông T có tài sản sau: Toàn bộ nhà gỗ, keo, lát, xoan, tre, luồng, cao su tại khu vực đất ông nhận khoán của Ban Q, có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng của ông do ông T tự mình gây dựng.

- Về công nợ: Đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) vay của Ngân hàng N1, chi nhánh huyện N. Theo các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019 Đây là khoản tiền bà L vay và có lừa ông ký hợp đồng vay. Sau khi lấy được tiền, bà L đứng ra nhận toàn bộ số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỉ) đồng, bà L chỉ đưa cho ông 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Do đó ông chỉ đồng ý trả số nợ là 300.000.000 (ba trăm triệu đồng), toàn bộ số tiền nợ còn lại ông T không có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Mặt khác, ngày 22/09/2020 ông T có làm đơn yêu cầu phân chia một số tài sản, thiết bị gia đình gồm: Tủ lạnh năm 03 cái; Tủ mát đứng: 01 cái; Điều hòa: 01 cái; Máy đánh kem: 03 cái; Lò nướng bánh: 01 cái; Máy giặt: 01 cái; Giường nằm: 02 cái; Trường kỳ: 01 bộ và đề nghị giải quyết bổ sung công nợ chung của vợ chồng mà ông đứng ra vay của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Trịnh Ngọc O, bà Nguyễn Thị L1, Đặng Ngọc N, Trần Đăng L2, Lê Đình S, Lê Văn H1, Lê Huy L3, Lê Đình H2. Quá trình giải quyết ông T đã trả hết số tiền vay cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ông T cũng không có yêu cầu chia đôi với tài sản và thiết bị gia đình mà ông đã đề nghị trước đó. Do đó ngày 04 tháng 06 năm 2024 ông T đã làm đơn rút yêu cầu chia những tài sản, thiết bị gia đình và rút yêu cầu chia công nợ đối với những khoản nợ đã yêu cầu bổ sung trên và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông, đồng thời đề nghị Tòa án chấm dứt tư cách tố tụng đối với những người liên quan này, nay ông T vẫn giữ nguyên quan điểm và ông không có yêu cầu gì thêm về nội dung này.

3. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/11/2024 xác định:

- Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303; Diện tích trên bìa 120,1 m²; Mang tên Bà Lê Thị L. Hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc tiếp giáp với đường Q, Phía Tây giáp với hộ gia đình ông Lê Thanh L4, phía Nam giáp với hộ gia đình ông Đỗ Ngọc H3, phía Đông giáp với hộ gia đình ông Trần Đăng L2. Tổng diện tích thực tế đang sử dụng hiện nay: 121,7 m². Như vậy diện tích đất thực tế sử dụng tăng thêm 1,6 m² so với diện tích đất được cấp năm 2017.

- Nhà ở trên đất: Loại nhà riêng lẻ, nhà 03 tầng. Kết cấu: Tường xây dựng: 2014. Có địa chỉ tại Tiểu Khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N chứng nhận bổ sung tài sản gắn liền trên đất ngày 01/6/2017.

Theo Chứng thư thẩm định giá số: 429/2024/0206 - AMC/CTTĐ của Công ty TNHH Q1 và Chứng thư thẩm định giá số: 429/2024/0207 - AMC/CTTĐ của Công ty TNHH Q1. Thể hiện:

- Giá trị quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 566303 có diện tích thực tế 121,7m² có giá là: 4.490.730.000 đồng. Bằng chữ: (Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

- Giá trị tài sản gắn liền trên đất: 795. 800.306 đồng. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm nghìn, ba trăm linh sáu đồng.

Tổng giá trị tài sản gồm đất và nhà tại N là: 5.287.000.000 đồng; Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm tám bảy triệu đồng.

Tại Rừng Phòng hộ sông C gồm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất có địa chỉ: Tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Gồm các tài sản sau:

+ Vật kiến trúc:

Nhà gỗ: 02 nhà gỗ loại gỗ tạp + 01 nhà bếp + 01 nhà kho.Trong đó:

Nhà gỗ 1: xây dựng năm 2018; Diện tích 90m², mái lợp tôn lạnh ép xốp, nền láng xi măng, vách không thưng.

Nhà gỗ 2: Xây dựng năm 2008. Diện tích 50m², mái lợp nứa; Vách thưng gỗ, nền láng xi măng (Nhiều chỗ đã mối mọt).

Nhà bếp: xây dựng năm 2008, diện tích 14m², mái lợp tôn, vách gỗ tạp

Nhà kho: xây dựng năm 2020, diện tích 73m², vách và mái lợp tôn, cột kèo bằng thép.

* Công trình khác:

- Sân bê tông: Xây dựng năm 2008, diện tích 68m²; Nền sân láng xi măng.

- Bán bình tôn: Xây dựng năm 2018, diện tích 46m², mái lợp tôn lạnh ép xốp.

- Chuồng chăn nuôi: gồm 05 chuồng chăn nuôi từ số 01 đến 05.

- 02 cái ao + 01 đập giữ nước:

Ao số 1: diện tích 0,09ha, sâu 2m (Ao giữ nước, bờ tạm bợ).

Ao số 2: Diện tích 0,05ha, sâu 2m (Ao giữ nước, bờ tạm bợ).

Đập giữ nước: Diện tích 0,07ha, cao 0,98m (Bờ tạm bợ).

Giếng: 01 giếng đào thủ công; sâu < 8m, Đường kính 2m.

+ Về Cây cối hoa màu:

Cây Keo: Loại từ 03 đến 05 tuổi có diện tích: 2,1 ha; Loại từ 01 đến 03 năm tuổi: có diện tích 2,45 ha.

Cây Cao su: Diện tích 4,2 ha - Thời kỳ kinh doanh năm thứ 4. Mật độ 260 cây/ha.

Cây Sắn: Tổng diện tích là: 2,87 ha.

Cây Luồng: Khoảng 3.800 cây.

Cây Xoan: 05 cây đường kính 10cm + 01 cây đường kính 28 cm + 02 cây đường kính 25+ 02 cây đường kính 20 cm.

Cây Lát: 12 cây đường kính từ 10 - 20 cm; 35 cây đường kính 30 - 50 cm; 31 cây đường kính 20 - 30 cm.

Cây Xà Cừ: 02 cây đường kính 50 cm + 01 cây đường kính 45 cm + 08 cây đường kính 40 cm + 03 cây đường kính 30 cm + 04 cây đường kính 15 cm + 03 cây đường kính 25 cm.

1. cây Lộc Vừng đường kính 23cm.

Cây ăn quả:

Cây Sung: 01 cây đường kính 06cm + 01 cây đường kính 100 cm.

Cây Bưởi: 02 cây đường kính 20 cm + 03 cây đường kính 15 cm + 01 cây đường kính 10 cm + 01 cây đường kính 13 cm.

Cây Xoài: 03 cây đường kính 30 cm

Cây Vú sữa: 01 cây đường kính 26 cm.

Tổng giá trị tài sản gắn liền trên đất tại Huyện N là: 1.126.000.000đ; Bằng chữ: Một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu đồng.

Hiện nay thừa đất và nhà trên đất tại N do bà Lê Thị L đang trực tiếp quản lý và sử dụng.

Toàn bộ tài sản gắn liền với đất Tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Hiện do ông Đặng Thanh T đang trực tiếp quản lý và sử dụng.

4. Tại phiên toà Bà L vẫn giữ nguyên quan điểm về việc đề nghị giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đặng Thanh T. Không yêu cầu giải quyết về phần con chung của vợ chồng. Về tài sản bà L yêu cầu giải quyết cho bà được nhận tài sản riêng đối với thừa đất bà đứng tên, có địa chỉ tại Tiểu Khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và giữ nguyên yêu cầu về việc chia đôi tài sản chung đối với nhà gắn liền trên đất tại N và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã T, huyện N.

Về công nợ: Đối với khoản nợ vay của ngân hàng N2 bà L yêu cầu chia đôi số nợ cả gốc và lãi, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ công nợ.

Về chi phí tố tụng: Đối với toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản để giải quyết vụ án bà L không đồng ý nộp khoản chi phí này.

5. Tại phiên Toà, ông T giữ nguyên quan điểm về việc ông thống nhất ly

hôn với bà L, không yêu cầu giải quyết về phần con chung của vợ chồng và giữ nguyên quan điểm về việc chia tài sản. Nhưng về công nợ ông T thay đổi quan điểm về việc ông không được nhận khoản tiền vay và không được sử dụng đối với khoản tiền này, toàn bộ tiền này do bà L sử dụng vào mục đích cá nhân nên ông không đồng ý trả nợ cho ngân hàng. Việc trả nợ này thuộc trách nhiệm của bà L.

6. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng N1, ông Lại Thế H - trình bày:

Sau khi ký các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện N với khách hàng là bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T. Do bên vay đáp ứng đủ các điều kiện, Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và theo yêu cầu của bên vay. Quá trình làm thủ tục vay, để đảm bảo khoản tiền vay, Bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 – CI 566303; Diện tích trên bìa 120,1 m²; Mang tên Lê Thị L. Hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Và đã giao nộp tài liệu thể hiện tài sản thế chấp trên là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông T. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay đã nhận nợ và trong thời gian đầu thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi. Bên vay đã trả được số nợ gốc là 428.580.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà L và ông T không thực hiện đúng cam kết của mình trong các hợp đồng tín dụng đã ký, các khoản nợ đến hạn trả nợ gốc, lãi nhưng bên vay không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên các khoản nợ đó đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 09/04/2025 (ngày xét xử), theo khế ước nhận nợ, các chứng từ trả nợ gốc, nợ lãi, xác định tổng số tiền nợ của bà L và ông T đối với Ngân hàng NN&PTNTVN cụ thể như sau: Nợ gốc là: 1.571.420.000đ; Nợ lãi (Tạm tính đến ngày 09/04/2025) là: 1.077.961.464 đồng. Lãi trong hạn là: 885.431.801đ; Lãi quá hạn: 192.529.663 đồng. Lãi đã trả được là: 173.181.324đ. Lãi khách hàng còn phải trả là: 904.780.140đ. Do đó số tiền cả gốc và lãi mà khách hàng là bà L và ông T còn nợ ngân hàng NN&PTNTVN là 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng). Nay bà L và ông tính ly hôn, đề nghị HĐXX xem xét buộc bà L, ông T phải trả toàn bộ số tiền 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng) và số tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong toàn bộ số tiền gốc và lãi mà các bên phải có nghĩa vụ đối với ngân hàng N1.

Do khách hàng là bà L và ông T đã ký hợp đồng thế chấp để đảm bảo việc vay vốn đối với các hợp đồng tín dụng, đảm bảo điều kiện vay là quyền sử dụng đất ở và tài sản trên đất của thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 – CI 566303, diện tích trên bìa 120,1 m², Mang tên Lê Thị L. Nên để đảm bảo quyền lợi của bên cho vay khi khách hàng không thực hiện được việc trả nợ yêu cầu HĐXX xem xét buộc người được nhận phần tài sản bằng hiện vật là thửa đất và tài sản trên đất đã thế chấp tại ngân hàng phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cả gốc và lãi cho đến thời điểm xét xử và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi thi hành án xong toàn bộ số nợ

trên.

Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là: 62.870.000 đồng. Do thời điểm giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều khó khăn, không nộp chi phí thẩm định, định giá nên ngân hàng đã tạm ứng số tiền 62.870.000 đồng để nộp chi phí thẩm định, định giá tài sản chung cho vợ chồng bà L và ông T. Hiện Ngân hàng N1 đã thanh toán toàn bộ số tiền trên cho công ty Q1 nên đề nghị HĐXX buộc Bà L và ông T phải trả lại toàn bộ số tiền 62.870.000 (Sáu mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi nghìn) đồng cho ngân hàng N1.

7. Đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N1 ông Nguyễn Thế K1 Thống nhất với quan điểm bảo vệ của ông Lại Thế H - Luật sư và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

8. Đại diện Viện kiểm sát huyện N phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp, Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau; nguyên nhân do tính tình và quan điểm sống không hợp nhau; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ năm 2018 hai người đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, xét thấy quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên đều có nguyện vọng được thuận tình ly hôn. Căn cứ các Điều 51, 55, 57, 59, 62, Luật Hôn nhân gia đình: Đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà L và ông T.

Về con chung: Bà L và Ông T, có 01 con chung là Đặng Anh T1, sinh ngày 05/03/1999 đã đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường về thể lực và trí lực, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Đối với tài sản ở N: Mặc dù ý kiến của bà L cho rằng Thừa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích 120,1 m² địa chỉ tiểu khu N, thị trấn N là tài sản riêng của bà L, nhưng không có căn cứ để chấp nhận. Năm 2017 ông T và bà L đã tự nguyện xác lập văn bản công chứng để nhập thừa đất trên thành khối tài sản

chung vợ chồng. Như vậy xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 điều 46 Luật hôn nhân và gia đình. Về nguyên tắc là tài sản chung vợ chồng được chia đôi; tuy nhiên có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên; các đương sự xác nhận thừa đất trên được hình thành trước thời kỳ hôn nhân, mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà L là người có công tạo lập, duy trì, tôn tạo và phát triển khối tài sản chung nên đề nghị phân chia giá trị thừa đất theo tỉ lệ bà L được hưởng giá trị tài sản tương đương là 70% trên tổng số tiền 4.490.730.000 đồng (bằng 3.143.511.000 đồng) ông T được hưởng 30% trên tổng số tiền là: 4.490.730.000 đồng (bằng 1.347.219.000 đồng). Là phù hợp với công sức đóng góp, đảm bảo quyền lợi của các bên theo quy định của pháp luật. Ưu tiên bà L là phụ nữ được tiếp tục sử dụng thừa đất và ngôi nhà 3 tầng tại tiểu khu N, thị trấn N.

Đối với các tài sản khác được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung vợ chồng nên được chia theo nguyên tắc mỗi người được $\frac{1}{2}$, giá trị khối tài sản chung gồm ngôi nhà 03 tầng xây dựng trên thừa đất số 193 trị giá 795.800.306 đồng (bà L và ông T mỗi người được hưởng 397.900.153 đồng). Toàn bộ tài sản trên đất rừng phòng hộ S, có tổng giá trị là 1.126.000.000 đồng (bà L và ông T mỗi người được hưởng 563.000.000 đồng). Giao cho ông T được tiếp tục quản lý, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp trên toàn bộ diện tích đất nhận khoán trong thời hạn sử dụng là 30 năm theo hợp đồng khoán với BQLRPH Sông chàng.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Đối với khoản vay ngân hàng N1. Các đương sự không thống nhất thoả thuận được về việc trả nợ. Xét thấy đây là công nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị HĐXX buộc bà L và ông T mỗi người phải chịu 50% số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh tính đến ngày 09/04/2025 (là ngày xét xử sơ thẩm) 2.491.537.125 đồng (bà L và ông T mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng số tiền là 1.245.768.562,5 đồng) và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong toàn bộ số tiền gốc và lãi mà các bên phải có nghĩa vụ đối với ngân hàng.

Về án phí: Đề nghị HĐXX xem xét buộc nguyên đơn bà Lê Thị L phải chịu án phí ly hôn và án phí DSST có giá ngạch theo quy định.

Do ông T là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn. Nên đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự cho ông Đặng Thanh T.

Về chi phí thẩm định, định giá: Đề nghị HĐXX xem xét buộc bà L và ông T, mỗi bên phải chịu 50% số tiền chi phí thẩm định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà L khởi kiện xin ly hôn với ông Đặng

Thanh T. Ông T có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên căn cứ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 10/6/1998 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông T và bà L phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2019 thì cả hai sống ly thân. Bà L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với bà L. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 55 luật hôn nhân gia đình, HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T.

[2.2] *Về con chung:* Vợ chồng ông T và bà L có một con chung, tên là Đặng Anh T1, sinh ngày 05/03/1999. Hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động. Cả ông T và bà L đều thống nhất không yêu cầu giải quyết về phần con chung của vợ chồng, nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản:

Đối với tài sản ở N:

- Đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303; Diện tích trên bìa 120,1 m²; Mang tên Lê Thị L. Hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Vị trí tứ cận cụ thể: Phía Bắc tiếp giáp với đường Q, Phía Tây giáp với hộ gia đình ông Lê Thanh L4, phía Nam giáp với hộ gia đình ông Đỗ Ngọc H3, phía Đông giáp với hộ gia đình ông Trần Đăng L2. Trên cơ sở thẩm định xác định tổng diện tích đất thực tế đang sử dụng hiện nay 121,7 m². Diện tích đất này tăng thêm 1,6 m² so với thời điểm cấp bìa năm 2017.

Xét nguồn gốc thửa đất: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận thửa đất nêu trên có trước thời điểm bà L và ông T kết hôn với nhau, nhưng đến năm 2017 đất mới được cấp bìa. Đất này do bà L nhận khoán của Hợp tác xã. Nhưng ông T khẳng định thửa đất là do ông và bà L cùng đóng góp công sức tạo lập do ông đã bán đất ở quê để trả số tiền mà bà L đã vay để nộp tiền khoán đất và làm nhà. Cụ thể ông T đã trả nợ cho ông Ngô Ngọc V1 có địa chỉ tại Tiểu Khu N, thị trấn N, huyện N số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng, một số người khác ông T cũng trả nợ tiền bà L vay để nộp tiền khoán đất nhưng hiện nay có người đã chết, có người đã chuyển nơi cư trú nên ông T không cung cấp được địa chỉ cụ thể.

Tại biên bản lấy lời khai (B.L 457) ngày 15/07/2024 ông Ngô Ngọc V1 trình bày “*Việc ông T trình bày là bà L nợ tôi (V1) số tiền 10(Mười) triệu đồng, là tiền*

bà L vay để nộp tiền khoán đất và việc ông T đã trả cho tôi (V1) số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng là không đúng thực tế vì thực tế tôi V1 không cho bà L vay bất cứ khoản tiền nào và tôi V1 cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào từ ông Đặng Thanh T'.

Năm 2017 đất được cấp bìa đứng tên Lê Thị L. Quá trình giải quyết vụ án, để xác định nguồn gốc đất Toà án đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp đất gốc đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303; Có diện tích trên bìa 120,1 m² nêu trên. Tại công văn trả lời của UBND huyện N thể hiện: “Hồ sơ cấp đất đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303; diện tích 120,1 m²; Mang tên Lê Thị L hiện nay bị thất lạc nên cơ quan quản lý không thể cung cấp được”.

Như vậy, các bên cùng thừa nhận thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303; diện tích 120,1 m² là tài sản mà bà L có trước khi bà và ông T kết hôn, hồ sơ cấp đất gốc đối với thửa đất trên hiện không thu thập được, việc ông T trình bày nguồn gốc đất là do ông và bà L cùng tạo lập nhưng ông không chứng minh được nên xác định thửa đất nêu trên về nguồn gốc là tài sản riêng của bà L là có cơ sở.

Ngày 25 Tháng 02 năm 2019 vợ chồng bà L, ông T lên kế hoạch thực hiện phương án phát triển kinh tế gia đình, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và trồng keo tại diện tích đất ông T nhận khoán của Ban Q tại thôn T, xã T, huyện N nên ông và bà đã thống nhất thỏa thuận nhập thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303, diện tích trong bìa 120,1 m², mang tên Lê Thị L vào khối tài sản chung vợ chồng. Việc sát nhập tài sản này được tiến hành tại văn phòng công chứng và được lập thành văn bản, có công chứng chứng thực, thỏa thuận giữa hai bên là tự nguyện, không bị ép buộc, khi ký kết văn bản thỏa thuận các bên đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, mục đích và nội dung của văn bản không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó văn bản này có giá trị pháp lý. Từ căn cứ trên HĐXX xét thấy đủ cơ sở để xác định thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303, diện tích 120,1 m², mang tên Lê Thị L là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông T. Nhưng xét nguồn gốc thửa đất, công sức đóng góp và quá trình trông coi, quản lý cũng như để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ là đối tượng yếu thế trong xã hội. Nên khi ông T và bà L ly hôn cần phân chia giá trị thửa đất theo tỉ lệ, bà L được hưởng 70% giá trị thửa đất, ông T được hưởng 30% giá trị thửa đất. Đồng thời giao thửa đất và tài sản trên đất nói trên cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng như đề nghị của đại diện VKS là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp.

Như vậy đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 - CI 566303, diện tích 120,1 m², có địa chỉ tại thị trấn N. mỗi bên được hưởng giá trị tài sản như sau:

Bà L được hưởng: 70% 4.490.730.000 đ = 3.143.511.000đ

Ông T được hưởng: 30% 4.490.730.000 đ = 1.347.219.000đ

Về tài sản trên đất: Năm 2013 vợ chồng bà L và ông T xây dựng trên diện tích đất trên 01 nhà 03 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m². Có địa chỉ tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Đối với tài sản này các bên đều thống nhất đây là tài sản chung vợ chồng, cả hai đều có công sức đóng góp như nhau nên xét thấy cần chia đôi giá trị tài sản, mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản là phù hợp. Cụ thể mỗi người hưởng là 50%.795.800.306đ = 397.900.153đ (Ba trăm chín bảy triệu, chín trăm nghìn, một trăm năm ba đồng).

Đối với toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có địa chỉ: R sông C. Tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Mặc dù ông T cho rằng toàn bộ tài sản này là tài sản riêng của ông vì bà L không đóng góp công sức nhưng ông không chứng minh được. Mặt khác khối tài sản này phát sinh, được duy trì, phát triển và tôn tạo trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Cả ông T và bà L đều lên phương án xây dựng phát triển và thống nhất cùng ký hợp đồng vay ngân hàng để đầu tư trang trại, phát triển kinh tế. Do đó đủ cơ sở để xác định đây là tài sản chung vợ chồng, các bên đều có đóng góp như nhau nên cần chia đôi, mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản là phù hợp. Do ông T là người trực tiếp nhận khoán đất với Ban Q (Có hợp đồng khoán kèm theo) nên tài sản gắn liền trên đất này giao cho ông tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng là phù hợp. Đối với nguyện vọng của bà L về việc chia đôi giá trị tài sản trên diện tích đất ông T nhận khoán với BQL rừng phòng hộ sông chàng tại thôn T, xã T, huyện N và đề nghị được nhận tài sản bằng hiện vật (Được sử dụng, sở hữu ½ tài sản gắn liền với đất) là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Cụ thể đối với toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có địa chỉ: R sông C. Tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Bà L, ông T đều được hưởng: 50% 1.126.000.000đ = 563.000.000đ (Năm trăm sáu mươi ba triệu đồng).

Như vậy, sau khi xem xét đến công sức đóng góp, nguồn gốc tài sản, bà L và ông T được hưởng phần tài sản chung (Chưa trả nợ ngân hàng) Cụ thể như sau:

Bà L được hưởng:

$$70\% \ 4.490.730.000 \ \text{đ} + \ 50\% 795. \ 800.306\text{đ} + \ 50\% \ 1.126.000.000\text{đ} = 4.104.411.153\text{đ}$$

Ông T được hưởng:

$$30\% \ 4.490.730.000 \ \text{đ} + \ 50\% 795. \ 800.306\text{đ} + \ 50\% \ 1.126.000.000\text{đ} = 2.308.119.153\text{đ}$$

[2.4] Về công nợ: Tính đến ngày 09/04/2025 (ngày xét xử) theo khế ước nhận nợ, các chứng từ trả nợ gốc, nợ lãi, xác định tổng số tiền nợ của bà L và ông T đối với Ngân hàng NN&PTNTVN cụ thể như sau: Nợ gốc là: 1.571.420.000đ; Nợ lãi (Tạm tính đến ngày 09/04/2025) là: 1.077.961.464 đồng. Lãi trong hạn là: 885.431.801đ; Lãi quá hạn: 192.529.663 đồng. Lãi đã trả được là: 173.181.324đ. Lãi khách hàng còn phải trả là: 904.780.140đ. Như vậy số tiền gốc và lãi mà bà L và ông T còn nợ ngân hàng N1 là 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng). Nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được về việc phân chia công nợ. Xét khoản nợ này phát sinh theo các hợp đồng tín dụng được ký kết trong thời kỳ hôn nhân, các hợp đồng tín dụng đều có cả bà L và ông T cùng ký tên. Khi ký kết hợp đồng các bên đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; Các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện nên các hợp đồng tín dụng đều có giá trị pháp lý, các bên đều phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đúng nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Mục đích vay sử dụng vào mục đích gia đình, đối tượng kinh doanh gia súc gia cầm, trồng keo. Tài sản dùng để thế chấp vay ngân hàng là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 – CI 566303, diện tích 120,1 m², Mang tên Lê Thị L (Tài sản này đã được sát nhập vào khối tài sản chung vợ chồng) nên có đủ cơ sở để xác định đây là công nợ chung vợ

chồng. Do đó cả bà L và ông T đều phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Khi ly hôn cần chia đôi số nợ gồm cả gốc và lãi cho mỗi bên chịu 50%. Cụ thể mỗi bên phải chịu: 50%. 2.491.537.125 = 1.245.768.562,5đ (Một tỉ, hai trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm sáu tám nghìn, năm trăm sáu hai phẩy năm đồng).

Xét hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo khả năng trả nợ của khoản tiền vay, bà L và ông T đã làm văn bản cam kết sát nhập thừa đất diện tích trong bìa 120,1m² tại thửa số 193, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, vào khối tài sản chung vợ chồng. Đồng thời đã thế chấp thừa đất và tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3520/001/15/2019 ngày 25 tháng 02 năm 2019 ký kết giữa bà L, ông T và ngân hàng.

Hợp đồng thế chấp và văn bản cam kết sát nhập tài sản chung vợ chồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được công chứng tại văn phòng C, hợp đồng thế chấp đã đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy hợp đồng thế chấp có giá trị pháp lý, các bên phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đúng các nội dung đã cam kết trong hợp đồng và văn bản thoả thuận.

Quá trình vay, bà L và ông T đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể đã vi phạm tại khoản 2 Điều 8 và điểm g khoản 1 Điều 9 của các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện N với khách hàng là bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T. Do đó việc ngân hàng yêu cầu buộc ông T và bà L phải trả toàn bộ số nợ gồm cả gốc và lãi tính đến ngày 09/04/2025 là 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng) là hoàn toàn có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận.

Căn cứ tại điểm f Điều 9 của các hợp đồng tín dụng nêu trên. Do bà L được quyền sử dụng, sở hữu nhà và đất là tài sản đang thế chấp cho ngân hàng nên bà L có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ cho ngân hàng là 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng) và lãi phát sinh kể từ ngày 10/04/2025. Trường hợp bà L không trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp thừa đất ở diện tích trong bìa 120,1m² tại thửa số 193, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và tài sản trên đất để thu hồi nợ.

[2.5] Sau khi cân đối phân chia tài sản, số nợ phải trả thì bà L và ông T được nhận phần tài sản như sau:

Bà L được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại Thửa đất ở diện tích trong bìa 120,1m² tại thửa số 193, tờ bản đồ số 20. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có giá trị là: 5.287.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm tám bảy triệu đồng).

Ông T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất

ông T nhận khoản của B. Có địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N. Có giá trị là: 1.126.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Bà L được nhận phần tiền chênh lệch từ ông T số tiền: 63.649.409,5 đ (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn chín nghìn, bốn trăm linh chín, phẩy năm đồng).

[2.6] Đối với yêu cầu bổ sung về chia tài sản, thiết bị gia đình và công nợ chung đối với những cá nhân liên quan: Ngày 24 tháng 06 năm 2024 bị đơn (Ông T) đã rút yêu cầu và đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu phân tố, chấm dứt tư cách tố tụng đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và ra thông báo chấm dứt tư cách tố tụng của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Do đó Đối với số tiền tạm ứng mà bị đơn đã nộp 10.181.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0012120 ngày 03/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân, cần tuyên trả lại cho bị đơn ông Đặng Thanh T là phù hợp.

[2.7] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng và án phí dân sự có giá ngạch đối với số nợ phải trả cho ngân hàng.

Ông Đặng Thanh T thuộc đối tượng người cao tuổi (Từ 60 tuổi trở lên). Tại phiên toà ông T có đơn xin miễn toàn bộ án phí dân sự. Căn cứ điểm đ, điều 12 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy nguyện vọng của bị đơn và đề nghị của đại diện VKS là có cơ sở nên xem xét miễn toàn bộ án phí cho ông T là phù hợp.

[2.8] Về chi phí thẩm định, định giá: Quá trình chuẩn bị xét xử bà L đã giao nộp 01 biên lai nộp tiền (Của lần định giá trước) với số tiền 15.000.000 đồng. Tại phiên toà bà L tiếp tục có yêu cầu buộc ông T phải chịu 1/2 số tiền 15.000.000 đồng, do bà đã nộp đủ toàn bộ số tiền này nên bà đề nghị HĐXX buộc ông T phải trả lại cho bà 1 số tiền trên là 7.500.000 đồng.

Đối với chi phí thẩm định giá ngày 13/11/2024: Tổng chi phí thẩm định giá là 62.870.000 đồng. Số tiền này Ngân hàng N2 đã thanh toán cho công ty Q1. Do đó người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền 62.870.000 đồng cho Ngân hàng N1.

Xét thấy việc thẩm định giá là căn cứ, cơ sở để phân chia tài sản vợ chồng. Đối với vụ án ly hôn và chia tài sản khi ly hôn thì nguyên đơn và bị đơn phải có nghĩa vụ nộp chi phí thẩm định giá. Tổng số tiền chi phí thẩm định giá của hai lần là $15.000.000 + 62.870.000 = 77.870.000$. Do vậy ông T và bà L mỗi người phải chịu 1/2 số tiền Tức là $77.870.000 : 2 = 38.935.000$ đồng. Hiện Bà L đã nộp khoản chi phí 15.000.000 đồng. Nên Bà L phải có trách nhiệm hoàn trả tiếp cho Ngân hàng N1 số tiền chi phí thẩm định giá là 23.935.000 đồng. Ông T phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền chi phí thẩm định giá là 38.935.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 165, Điều 166, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 213; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 55, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 46; Điều 57, Điều 59, 60, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 6; 9; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điều 26 và điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T.

2. Về con chung: Bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T có 01 con chung là Đặng Anh T1. Giới tính: Nam. Sinh ngày: 05/03/1999. Hiện phát triển bình thường về thể lực và trí lực và đã thành niên (Đủ 18 tuổi) nên ông T và bà L thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản và công nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L:

* Giao cho bà L được sử dụng, sở hữu thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20. Diện tích trong thửa 120,1m². Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có vị trí tứ cận: Phía bắc tiếp giáp với đường Q, phía tây giáp với đất hộ gia đình ông Lê Thanh L4, phía Nam giáp với hộ gia đình ông Đỗ Ngọc H3, phía Đông giáp hộ gia đình ông Trần Đăng L2. có diện tích thực tế 121,7 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, có tổng trị giá tài sản là: **5.287.000.000 đồng; (Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm tám bảy triệu đồng).**

* Giao cho ông Đặng Thanh T được sử dụng, sở hữu những tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N gồm:

+ Vật kiến trúc:

Nhà gỗ: 02 nhà gỗ loại gỗ tạp + 01 nhà bếp + 01 nhà kho. Trong đó:

Nhà gỗ 1: xây dựng năm 2018; Diện tích 90m², mái lợp tôn lạnh ép xốp, nền láng xi măng, vách không thưng.

Nhà gỗ 2: Xây dựng năm 2008. Diện tích 50m², mái lợp nứa; Vách thưng gỗ, nền láng xi măng (Nhiều chỗ đã mối mọt).

Nhà bếp: Xây dựng năm 2008, diện tích 14m², mái lợp tôn, vách gỗ tạp.

Nhà kho: Xây dựng năm 2020, diện tích 73m², vách và mái lợp tôn, cột kèo bằng thép.

* Công trình khác:

- Sân bê tông: Xây dựng năm 2008, diện tích 68m²; Nền sân láng xi măng.
- Bán bình tôn: Xây dựng năm 2018, diện tích 46m², mái lợp tôn lạnh ép xốp.
- Chuồng chăn nuôi: gồm 05 chuồng chăn nuôi từ số 01 đến 05.
- 02 cái ao + 01 đập giữ nước:

Ao số 1: Diện tích 0,09 ha, sâu 2m (Ao giữ nước, bờ tạm bợ).

Ao số 2: Diện tích 0,05ha, sâu 2m (Ao giữ nước, bờ tạm bợ).

Đập giữ nước: Diện tích 0,07ha, cao 0,98m (Bờ tạm bợ).

Giếng: 01 giếng đào thủ công; sâu < 8m, Đường kính 2m.

+ Về cây cối hoa màu:

Cây Keo: Loại từ 03 đến 05 tuổi có diện tích: 2,1 ha; Loại từ 01 đến 03 năm tuổi: có diện tích 2,45 ha.

Cây Cao Su: Diện tích 4,2 ha - Thời kỳ kinh doanh năm thứ 4. Mật độ 260 cây/ha.

Cây Sắn: Tổng diện tích là: 2,87 ha.

Cây Luồng: Khoảng 3.800 cây.

Cây Xoan: 05 cây đường kính 10cm + 01 cây đường kính 28 cm + 02 cây đường kính 25 + 02 cây đường kính 20 cm.

Cây Lát: 12 cây đường kính từ 10 - 20 cm; 35 cây đường kính 30 - 50 cm; 31 cây đường kính 20 - 30 cm.

Cây Xà Cừ: 02 cây đường kính 50 cm + 01 cây đường kính 45 cm + 08 cây đường kính 40 cm + 03 cây đường kính 30 cm + 04 cây đường kính 15 cm + 03 cây đường kính 25 cm.

1. cây Lộc Vừng đường kính 23cm.

Cây ăn quả:

Cây Sung: 01 cây đường kính 06cm + 01 cây đường kính 100 cm.

Cây Bưởi: 02 cây đường kính 20 cm + 03 cây đường kính 15 cm + 01 cây đường kính 10 cm + 01 cây đường kính 13 cm.

Cây Xoài: 03 cây đường kính 30 cm.

Cây Vú Sữa: 01 cây đường kính 26 cm.

Tổng giá trị tài sản ông T được giao là: 1.126.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỉ, một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Ông T phải giao phần tiền chênh lệch tài sản cho Bà L là 63.649.409,5 đ (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn chín nghìn, bốn trăm linh chín phẩy năm đồng).

Bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng N1 số tiền là 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng). Bà L được nhận số tiền chênh lệch tài sản từ ông T là 63.649.409,5 đ (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn chín nghìn, bốn trăm linh chín phẩy năm đồng). Do đó Bà Lê Thị L còn được hưởng giá trị tài sản là: 2.859.112.284,5 đồng (Hai tỉ, tám trăm năm chín triệu, một trăm mười hai nghìn, hai trăm tám tư phẩy năm đồng).

Ông T phải giao phần tiền chênh lệch tài sản cho Bà L là 63.649.409,5 đ (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn chín nghìn, bốn trăm linh chín phẩy năm đồng). Ông Đặng Thanh T còn được hưởng giá trị tài sản là: 1.062.350.590,5 đ (Một tỉ, không trăm sáu hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn, năm trăm chín mươi phẩy năm đồng).

Bà Lê Thị L có nghĩa vụ trả lãi theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 10/04/2025 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp bà Lê Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì phía Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự cho phát mại tài sản thế chấp là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20, diện tích trong bìa 120,1m² và toàn bộ tài sản trên đất, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3520/001/15/2019 ngày 25 tháng 02 Năm 2019 để thu hồi nợ.

Bà Lê Thị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà L có đơn yêu cầu thi hành án, ông T không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Đình chỉ yêu cầu phân tố của bị đơn ông Đặng Thanh T về việc phân chia các khoản nợ và yêu cầu chia một số tài sản gia đình.

*** Về án phí:**

Bà Lê Thị L chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng là 89.182.300 đồng (Tám mươi chín triệu, một trăm tám hai nghìn, ba trăm đồng) và án phí đối với phần nợ phải trả cho ngân hàng là 49.373.000 (Bốn mươi chín triệu, ba trăm bảy ba nghìn đồng). Tổng cộng bà L phải chịu là 138.855.300 đồng (Một trăm ba tám triệu, tám trăm năm lăm nghìn, ba trăm đồng). Hiện tại bà L đã nộp tạm ứng tiền án phí ly hôn và chia tài sản là 18.400.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0003465 ngày 12/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân nên bà L còn phải nộp số tiền án phí là 120.455.300 (Một trăm hai mươi triệu, bốn trăm năm lăm nghìn, ba trăm đồng). Miễn toàn bộ án dân sự sơ thẩm đối với ông Đặng Thanh T. Trả lại cho ông Đặng Thanh T số tiền tạm ứng tiền án phí là 10.181.000 (Mười triệu, một trăm tám mươi một nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0012120 ngày 03/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân.

*** Về chi phí thẩm định giá:**

- Bà Lê Thị L phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền là 23.935.000 (Hai mươi ba triệu, chín trăm ba lăm nghìn đồng).

- Ông Đặng Thanh T phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền là 38.935.000 (Ba mươi tám triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án, người bị yêu cầu không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/04/2025).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Như Xuân;
- Chi cục THADS huyện Như Xuân;
- Các đương sự;
- UBND TT Nông Cống, huyện Nông Cống;
- Lưu hồ sơ;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hằng